

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 22-01-2021

V/v tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lương Viết Tú**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**

Ông **Đỗ Minh Thân**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Anh Xuân Ngọc** là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2021. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn T1, huyện T, tỉnh P.

Chỗ ở: Khu 8, xã S, huyện T, tỉnh P. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh **Cao Bá T**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn T1, huyện T, tỉnh P. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện ngày 25/8/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kim H trình bày:**

- Về hôn nhân: Chị với anh Cao Bá T tự nguyện kết hôn vào ngày 25/3/2008, có đăng ký tại UBND thị trấn T1, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn vợ chồng chị ăn ở chung cùng nhà với bố chồng. Tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Kể từ ngày 24/7/2020 cho đến nay chị cùng các con đã về sinh sống tại nhà của bố mẹ đẻ ở xã S, vợ chồng sống ly thân, cắt đứt quan hệ tình cảm. Chị xác định quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn được. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Thị Trà G, sinh ngày 16/4/2009 và cháu Cao Nhã P, sinh ngày 10/11/2016. Hiện nay các cháu đang ở với chị và đang đi học tại xã S. Khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và cháu P. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, tài sản cho vay, nợ chung, công sức đóng góp: Chị không yêu cầu giải quyết.

*** *Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo bị đơn là anh Cao Bá T trình bày:***

- Anh T xác định về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như chị Nguyễn Thị Kim H trình bày trên là đúng. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị H đề nghị ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị H đã trình bày trên là đúng. Hiện cháu G và cháu P đang ở với chị H. Khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu G, còn giao cho chị H nuôi cháu P. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, tài sản cho vay, nợ chung, công sức đóng góp: Anh không yêu cầu giải quyết.

*** *Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa (Có bài phát biểu lưu trong hồ sơ):***

*** *Về thủ tục tố tụng:*** Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

*** *Về nội dung vụ án:*** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị H: Xử cho chị H được ly hôn anh T; Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Cao Thị Trà G, sinh ngày 16/4/2009 và cháu Cao Nhã P, sinh ngày 10/11/2016. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này;

Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị H kết hôn với anh T vào năm 2008, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T1, huyện T, tỉnh P, đây là một hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng ăn ở chung cùng nhà với bố chồng. Tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Vợ chồng đã ly thân không còn chung sống cùng nhau từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay. Chị H xác định tình cảm đã hết đề nghị được ly hôn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn chị H. Vì vậy HĐXX sẽ xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa hai bên.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Thị Trà G, sinh ngày 16/4/2009 và cháu Cao Nhã P, sinh ngày 10/11/2016. Ly hôn chị H đề nghị được trực tiếp nuôi 02 cháu, không đề nghị cấp dưỡng; anh T đề nghị được trực tiếp nuôi cháu G, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc anh T, chị H đề nghị được nuôi dưỡng con chung, đây là nguyện vọng chính đáng.

Tuy nhiên HĐXX thấy rằng: Về điều kiện nuôi con thì hiện tại chị H có công việc, có thu nhập ổn định và đang sinh sống tại nhà của bố mẹ đẻ; bố mẹ đẻ của chị H đã có đơn đề nghị Tòa án giao cho chị H được nuôi các con và cam kết sẽ tạo điều kiện về chỗ ở cũng như giúp đỡ chị H trong việc trông nom chăm sóc nuôi dưỡng các cháu. Như vậy việc chị H yêu cầu nuôi 02 con là có căn cứ. Mặt khác cháu G và cháu P đều là con gái, hiện tại đang sinh sống ổn định cùng chị H tại nhà ông bà ngoại các cháu và đang theo học tại xã S; cháu P hiện còn nhỏ nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Mặc dù anh T có công việc, có thu nhập và đang sinh sống tại nhà của bố đẻ anh T; anh T có nguyện vọng được nuôi cháu G; nhưng đối với người đàn ông thì việc chăm sóc sẽ không đảm bảo cho sự phát triển của con trẻ trong khi cháu G là con gái lại đang trong độ tuổi hình thành nhân cách, tâm lý và sinh lý do đó sự gần gũi chia sẻ của người mẹ trong giai đoạn này là rất cần thiết; theo lời khai thì nguyện vọng của cháu G muốn được ở với mẹ.

Qua xác minh tại UBND thị trấn T1 xác định việc anh T và chị H có tranh chấp về con chung là do nguyện vọng muốn được nuôi con của người làm cha, làm mẹ. UBND thị trấn T1 đề nghị Tòa án khi giải quyết cần bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em.

Như vậy từ những nhận định trên HĐXX thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu G và cháu P cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, không chấp nhận yêu cầu của anh T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Chị H và anh T không đề nghị Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên được quyền kháng cáo bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 4, Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

* Áp dụng: Điều 55; Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

* Căn cứ: Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim H và anh Cao Bá T.

2. Về con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị Kim H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Cao Thị Trà G, sinh ngày 16/4/2009 và cháu

Cao Nhã P, sinh ngày 10/11/2016; kể từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu G, cháu P thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không yêu cầu. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, về nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: HĐXX Không đặt ra giải quyết do các bên không yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2018/0000618 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh P.

5. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn T1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Viết Tú